

Số: 680/BC-BĐH

Thừa Thiên Huế, ngày 5 tháng 4 năm 2019

BÁO CÁO

V/v đánh giá kết quả triển khai tạo lập và quản lý hồ sơ sức khỏe điện tử toàn dân tỉnh Thừa Thiên Huế tại hội nghị giao trực tuyến Quý I/2019

Thực hiện Thông báo số 116/TB-UBND ngày 10/5/2018 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về Kết luận của đồng chí Phan Ngọc Thọ tại buổi họp bàn triển khai tạo lập và quản lý hồ sơ sức khỏe điện tử toàn dân; Căn cứ Quyết định 831/BYT ngày 11/3/2017 của Bộ Y tế về việc ban hành mẫu hồ sơ quản lý sức khỏe cá nhân phục vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu và Báo cáo số 17/BC-BĐH ngày 03 tháng 01 năm 2018 của Ban điều hành triển khai tạo lập và quản lý hồ sơ sức khỏe điện tử toàn dân về việc đánh giá kết quả triển khai tạo lập và quản lý hồ sơ sức khỏe điện tử toàn dân tại tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2018 và triển khai nhiệm vụ trong năm 2019, Ban điều hành triển khai tạo lập và quản lý hồ sơ sức khỏe điện tử toàn dân báo cáo sơ kết Quý I/2019 như sau:

I. MỘT SỐ NỘI DUNG ĐÃ TRIỂN KHAI TRONG QUÝ I/2019.

1.1. Thực hiện các giải pháp đảm bảo việc triển khai đề án.

Với tinh thần chỉ đạo “Quyết Liệt – Đồng Bộ - Kiên Trì”, Ban điều hành triển khai tạo lập và quản lý hồ sơ sức khỏe điện tử của tỉnh đã tập trung chỉ đạo và thực hiện với các nhiệm vụ trọng tâm, cụ thể như sau:

- Triển khai dự án: Sở Y tế đã có Tờ trình thẩm định, phê duyệt dự án số 2865/SYT-KHTC ngày 24/10/2018 của Sở Y tế về phát triển dịch vụ đô thị thông minh tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2018-2020 hạng mục “Xây dựng hệ sinh thái y tế thông minh”, theo Quyết định số 1779/QĐ-UBND ngày 10/8/2018 của UBND tỉnh phê duyệt Đề án “Phát triển dịch vụ đô thị thông minh trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2020 định hướng đến năm 2025”.

- Công tác chỉ đạo triển khai: Sở Y tế là cơ quan thường trực của Ban điều hành đã tham mưu văn bản chỉ đạo các đơn vị với từng nội dung thực hiện cụ thể và cũng đã có văn bản gửi 9 Huyện/Thị xã/Thành phố trong công tác phối hợp và huy động các nguồn lực để triển khai đề án, cụ thể:

+ Công văn số 386/CV-BĐH ngày 05/3/2019 của Ban điều hành về việc chuẩn bị Hội nghị giao ban công tác tạo lập và quản lý hồ sơ sức khỏe điện tử toàn dân

+ Công văn số 549/BĐH-TGV ngày 22/3/2019 của Ban điều hành về việc phối

hợp triển khai quản lý Hồ sơ sức khỏe toàn toàn dân (gửi 9 Huyện/Thị xã/Thành phố).

+ Công văn số 548/SYT-VP ngày 22/3/2019 của Sở Y tế về việc đẩy nhanh công tác tạo lập và quản lý hồ sơ sức khỏe điện tử toàn dân.

- Công tác phối hợp với các đơn vị khám chữa bệnh tuyến TW, Bộ ngành và tư nhân đóng trên địa bàn: Ban điều hành đã làm việc trực tiếp với 2 đơn vị Bệnh viện TW Huế Cơ sở 2, Trung tâm điều trị theo yêu cầu & quốc tế và đã thống nhất giải pháp kỹ thuật liên thông, liên kết dữ liệu KCB phục vụ quản lý HSSK điện tử.

- Công tác đào tạo bổ sung: qua quá trình triển khai một số đơn vị (TTYT TX Hương Thủy, TTYT huyện Phú Vang) đã chủ động phối hợp với Viettel Thừa Thiên Huế để mở các lớp đào tạo bổ sung cho cán bộ để giải đáp việc sử dụng hệ thống phần mềm, đồng thời qua buổi đào tạo Viettel Thừa Thiên Huế đã hướng dẫn thêm các chức năng mới phát triển trên hệ thống.

- Công tác kiểm tra, giám sát và hỗ trợ triển khai: Tổ giúp việc phối hợp với Viettel Thừa Thiên Huế giám sát chi tiết số liệu triển khai của các đơn vị qua hàng tháng. Đồng thời Ban điều hành đã về làm việc với 9 TTYT huyện/thị xã/thành phố, đến trực tiếp các trạm Y tế có hoạt động cập nhật dữ liệu HS SKĐT thấp để nắm bắt thông tin và phối hợp tháo gỡ những khó vướng vướng mắc. Đồng thời, đã thành lập nhóm Hỗ trợ “HSSK Điện tử Huế” qua ứng dụng Zalo để giải đáp nhanh các vướng mắc cho các đơn vị.

- Công tác bảo mật, an toàn thông tin: Ban điều hành đã chỉ đạo các đơn vị trong quá trình triển khai là: “Trong quá trình triển khai các đơn vị phải đảm bảo quyền được giữ bí mật của bệnh nhân, tính riêng tư và đảm bảo an toàn, an ninh thông tin đúng theo quy định hiện hành”. Đã triển khai quán triệt Quyết định số 56/2015/QĐ-TTg ngày 10/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục bí mật Nhà nước độ tuyệt mật và tối mật của ngành y tế và Thông tư số 06/2015/TT-BYT ngày 31/3/2015 của Bộ Y tế quy định công tác bảo vệ bí mật nhà nước trong ngành y tế. Đồng thời yêu cầu Viettel Thừa Thiên Huế phải có phương án kỹ thuật tốt nhất để đảm bảo toàn bộ hồ sơ sẽ chuyển và lưu trữ vào Trung tâm dữ liệu của tỉnh.

- Công tác thông tin, truyền thông: Ban điều hành đã triển khai và quán triệt rõ các văn bản của cơ quan TW và lãnh đạo địa phương về nội dung triển khai HSSK điện tử toàn dân cho lãnh đạo và thủ trưởng các đơn vị trong toàn ngành. Đăng tin các bài viết trên Trang thông tin điện tử Sở Y tế về tất cả các nội dung liên quan lợi ích khi triển khai HSSK điện tử và tất cả các hoạt động của Ban điều hành. Ban điều hành đã phối hợp với Đài phát thanh và truyền hình Thừa Thiên Huế để xây dựng các chuyên mục nhằm định hướng, phát huy tính lan tỏa, đồng thuận của các cơ quan ban ngành và người dân về triển khai HSSK điện tử.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUÝ I/2019.

Trong thời gian qua với sự quan tâm, chỉ đạo của Ban điều hành (cơ quan thường trực Sở Y tế), sự phối hợp có hiệu quả của Viettel Thừa Thiên Huế và sự thực hiện nghiêm túc của các đơn vị, việc triển khai tạo lập và quản lý hồ sơ sức khỏe điện tử toàn dân tại tỉnh Thừa Thiên Huế đến thời điểm cuối Quý I/2019 đã có những kết quả rất quan trọng, cụ thể như sau:

2.1. Công tác đào tạo bổ sung.

Ban điều hành đã chỉ đạo Viettel Thừa Thiên Huế và đơn vị phối hợp đào tạo tập huấn bổ sung với 02 lớp cho hai đơn vị (Hương Thủy, Phú Vang) với hơn 60 học viên, tính đến nay đã có 16 lớp, gần 760 học viên. Ngoài ra, các đơn vị đã đào tạo bổ sung và hướng dẫn trực tiếp trong quá trình thực hiện.

2.2. Công tác triển khai tạo lập và khởi tạo HSSK điện tử.

a). Kết quả liên thông dữ liệu khám chữa bệnh vào hệ thống HSSK điện tử.

Bảng 1: Kết quả liên thông dữ liệu khám chữa bệnh vào hệ thống hồ sơ sức khỏe điện tử (Tính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019).

S T T	Đơn vị	Dữ liệu gửi lên Cổng giám định BHYT (*)	Liên thông	Tổng liên thông	Thành công	Lỗi	Ghi chú
1	Bệnh viện Đa khoa Bình Điền	4.330	RỒI	4.586	3.345	1.241	
2	Bệnh viện Đa khoa Chân Mây	3.180	RỒI	2.990	2.990	0	
3	Bệnh viện Tâm thần Huế	10.124	RỒI	8.341	8.122	219	
4	Bệnh viện Y học cổ truyền	489	RỒI	1.154	1.150	4	
5	Bệnh viện Lao và bệnh phổi	782	RỒI	734	646	88	
6	Bệnh viện Phong và Da liễu	3.975	RỒI	2.839	2.762	77	
7	Bệnh viện PHCN	579	RỒI	499	492	7	
8	Bệnh viện Mắt	6.266	RỒI	7.239	6.942	297	
9	Bệnh viện Răng Hàm Mặt	1.1.28	RỒI	1.917	1.907	10	
10	TTYT Thành Phố Huế	28.758	RỒI	20.788	20.002	786	
11	TTYT Phong Điền	14.203	RỒI	27.190	26.766	424	

S T T	Đơn vị	Dữ liệu gửi lên Cổng giám định BHYT (*)	Liên thông	Tổng liên thông	Thành công	Lỗi	Ghi chú
12	TTYT Quảng Điền	15.806	RỒI	19.512	19.372	140	
13	TTYT Hương Trà	16.977	RỒI	24.035	23.028	1.007	
14	TTYT Hương Thủy	26.039	RỒI	47.195	46.588	607	
15	TTYT Phú Vang	34.192	RỒI	63.154	62.208	946	
16	TTYT Phú Lộc	14.187	RỒI	28.159	27.146	1.013	
17	TTYT A Lưới	9.530	RỒI	28.399	27.750	649	
18	TTYT Nam Đông	5.119	RỒI	7.905	7.633	272	
19	Phòng Khám Bảo vệ sức khỏe cán bộ	3.641	RỒI	2.811	2.725	86	
20	BV TW Huế	60.211	RỒI	11.797	10.989	808	
21	BV Đại học Y	37.632	CHƯA	0	0	0	Tiến độ làm rất chậm
22	BV Giao thông vận tải	19.009	RỒI	6.786	6.731	55	
23	BV Quân y 268	6.140	RỒI	2.132	2.124	8	
24	BV Hoàng Việt Thắng	12.005	RỒI	8.743	7.944	799	
25	BV Chấn thương chính hình	1.989	RỒI	3.213	2.807	406	
26	Phòng khám đa khoa Medic, 69 Nguyễn Huệ	16.612	RỒI	0	0	0	Không đẩy dữ liệu
27	Phòng khám đa khoa Medic, 01 A Bến Nghé	13.363	RỒI	0	0	0	Không đẩy dữ liệu
28	Phòng khám đa khoa Cựu Quân Nhân	12.359	RỒI	2.905	2.749	156	
29	Phòng khám đa khoa Nguyễn Xuân Dũ	10.382	RỒI	9.483	9.003	480	
30	Phòng khám Đa khoa Việt Nhật	3.993	RỒI	2.585	2.295	290	

S T T	Đơn vị	Dữ liệu gửi lên Cổng giám định BHYT (*)	Liên thông	Tổng liên thông	Thành công	Lỗi	Ghi chú
31	Phòng khám đa khoa Âu Lạc	6.208	RỒI	3.042	2.846	196	
32	Phòng khám Đa khoa Âu Lạc - Thanh Sơn	7.729	RỒI	3.391	3.183	208	
33	Phòng khám đa khoa 102 Phạm Văn Đồng	3.357	RỒI	4.226	3.878	348	
34	Phòng khám đa khoa y khoa Pháp Việt	3.052	RỒI	2.978	2.906	72	
35	Phòng khám Bác sĩ gia đình – Đại học Y Huế	37.632	CHƯA	0	0	0	
36	Trung tâm điều trị theo yêu cầu & quốc tế.	-	RỒI	Đẩy dữ liệu chung với BV TW Huế Cơ sở 1			
37	BV TW Cơ sở 2	14.806	RỒI	Đã hoàn thiện kỹ thuật và thử nghiệm kết nối dữ liệu thành công 12 hồ sơ.			
	TỔNG SỐ	621.542	35	360.728	349.029	11.699	

Ghi chú: (): Số liệu ước tính của Quý I/2019 tại Cổng Giám định BHYT*

Nhận xét:

- Hiện tại còn 2/37 đơn vị chưa liên thông dữ liệu KCB vào hệ thống HSSK điện tử (**BV Đại học Y Dược Huế; Phòng khám Bác sĩ gia đình thuộc Trung tâm Y học gia đình - Trường ĐH Y Dược Huế**).

- 02 đơn vị (Phòng khám đa khoa Medic, 69 Nguyễn Huệ; Phòng khám đa khoa Medic, 01 A Bến Nghé) không đẩy dữ liệu khám chữa bệnh trong Quý I/2019.

- Tỷ lệ hồ sơ gửi thành công lên Hệ thống HSSKĐT là 96,7%, tỷ lệ thất bại 3,3%.

- Tỷ lệ hồ sơ liên thông lên Cổng HSSKĐT với Cổng giám định BHYT đạt **58,03%**.

c). Kết quả liên thông dữ liệu Tiêm chủng vào hệ thống hồ sơ sức khỏe điện tử

Bảng 2: Kết quả liên thông dữ liệu Tiêm chủng vào hệ thống hồ sơ sức khỏe điện tử (Tính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/3/2019)

STT	Tên địa phương	Số trẻ em < 1 tuổi đang quản lý (*)	Liên thông tiêm chủng năm 2018	Liên thông tiêm chủng Quý I/2019
1	Thành phố Huế	4.898	56.414	10.651
2	Huyện Phong Điền	1.675	18.082	2.935
3	Huyện Quảng Điền	1.245	7.933	2.662
4	Huyện Phú Vang	3.338	37.328	6.034
5	Thị xã Hương Thủy	2.059	21.457	3.167
6	Thị xã Hương Trà	2.230	11.253	5.054
7	Huyện A Lưới	1.125	4.434	2.575
8	Huyện Phú Lộc	2.601	8.952	4.335
9	Huyện Nam Đông	512	2.945	741
	Tổng	19.683	168.798	38.154

Ghi chú: (*): Số liệu do Trung tâm kiểm soát bệnh tật cung cấp đến ngày 31/12/2018

Nhận xét: Số lượng hồ sơ liên thông từ hệ thống Phần mềm tiêm chủng là được **38.154** lượt tiêm chủng.

d). Đánh giá chất lượng hồ sơ theo Quyết định 831/QĐ-BYT

Bảng 3: Đánh giá chất lượng hồ sơ theo Quyết định 831/QĐ-BYT (Tiến độ cập nhật HS)

S T T	Tên xã/phường/thị trấn	Dân số trên phần mềm	Số HS đã khám lập	Tiến độ khám tạo lập HS	Số HS đã cập nhật	Tỷ lệ HSSK đã quản lý theo đúng QĐ 831/QĐ-BYT (Tiến độ cập nhật HS)	Ghi chú: D.số thực tế đang quản lý
(1)	(2)	(3)	(4)	$(5) = (4)/(3) * 100$	(6)	$(7) = (6)/(3) * 100$	(8)
1	Thành phố Huế	401.861	304.849	75,86%	369.950	92,06%	358.780
2	Huyện Phong Điền	120.337	94.992	78,94%	115.550	96,02%	93.632
3	Huyện Quảng Điền	108.252	71.980	66,49%	90.433	83,54%	84.280
4	Huyện Phú Vang	220.554	77.848	35,30%	205.922	93,37%	185.721

S T T	Tên xã/phường/t hị trấn	Dân số trên phần mềm	Số Hs đã khám lập	Tiến độ khám tạo lập HS	Số HS đã cập nhật	Tỷ lệ HSSK đã quản lý theo đúng QĐ 831/QĐ- BYT (Tiến độ cập nhật HS)	Ghi chú: D.số thực tế đang quản lý
5	Thị xã Hương Thủy	125.477	104.382	83,19%	125.476	100,00%	105.507
6	Thị xã Hương Trà	135.010	131.439	97,36%	135.004	100,00%	117.260
7	Huyện A Lưới	58.101	46.672	80,33%	54.945	94,57%	49.224
8	Huyện Phú Lộc	175.204	125.435	71,59%	164.052	93,63%	141.742
9	Huyện Nam Đông	29.573	20.961	70,88%	25.944	87,73%	27.468
Tổng		1.374.720	978.558	71,18%	1.287.627	93,66% (**)	1.163.614

Ghi chú: (8): Tính tỷ lệ theo dân số đến ngày 01/7/2018.

(7): Một hồ sơ đã tạo khám lập hoặc có thông tin về lịch sử KCB hoặc Tiêm chủng.

(**): Có cán bộ trực tiếp tư vấn, phỏng vấn, thăm khám chữa bệnh và tiêm chủng.

Nhận xét:

- Số hồ sơ quản lý theo Quyết định 831/QĐ-BYT là **93,66%**.

- Số hồ sơ ảo trên hệ thống HSSKĐT là trên 211.106 hồ sơ, chiếm 18,1% so với nhân khẩu thực tế hiện nay của tỉnh.

- Đối với tiêu chí đánh giá chất lượng theo KCB (*Ngày kết thúc khám, Lý do đến khám, Có dấu hiệu sinh tồn, Thông tin chẩn đoán, Thông tin thuốc, Thông tin DVCKT, Thông tin CLS, Thông tin tư vấn, Thông tin bác sĩ khám*): trên hệ thống chỉ cho đánh giá lượt điều trị nên không thể đánh cho một số hồ sơ của một đối tượng được.

- Đối với tiêu chí đánh giá chất lượng theo tiêu chí khám lập (**TE**: *Có thông tin người chăm sóc, Có thông tin tình trạng lúc sinh*; **Đối tượng khác**: *Quan hệ chủ hộ, CMTND, Số điện thoại, Số thẻ BHYT, Chiều cao, Cân nặng, Huyết áp tối đa, Huyết áp tối thiểu, Nhiệt độ, Nhịp thở, Tim mạch, Vòng bụng, Thị lực, Tiền sử bệnh, Tiền sử gia đình*): 1,24%.

Trong đó, đánh giá theo một số tiêu chí:

+ Quan hệ chủ hộ: đạt 92,42% (*Phụ lục 2 đính kèm*)

+ Quan hệ chủ hộ, Số thẻ BHYT: đạt 67,23% (Phụ lục 2 đính kèm)

Bảng 4: Báo cáo tiến độ HSSK (Tính đến ngày 31/03/2019) theo mức xã (Phụ lục 1 đính kèm)

III. NHỮNG KHÓ KHĂN VÀ VƯỚNG MẮC.

3.1. Khách quan.

- Chưa có Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để đồng bộ tích hợp vào hệ thống HSSK điện tử nhằm hình thành một mã định danh duy nhất. Nên việc đồng bộ CSDL người tham gia BHYT để khởi tạo hình thành HSSKĐT vẫn gặp nhiều khó khăn như: việc cập nhập số thẻ BHYT đúng của người dân có thẻ BHYT trên địa bàn, hay việc thay đổi đối tượng theo mã số thẻ,...dẫn đến dễ trùng lặp, cán bộ y tế tuyến xã phải mất nhiều thời gian để thường xuyên theo dõi, giám sát để điều chỉnh và bổ sung.

- Bộ Y tế chưa ban hành quy định cấu trúc liên thông dữ liệu HSSKĐT theo Quyết định 831/QĐ-BYT.

- Chưa có quy định về việc chuyển dữ liệu KCB vào HSSK điện tử đối với các đơn vị (các đơn vị ngoài ngành quản lý). Quy định để phối hợp giữa các địa phương, giữa các ngành trong việc thêm, bớt nhân khẩu, hộ khẩu và chuyển nhân khẩu, hộ khẩu trong hệ thống phần mềm HSSK điện tử.

- Kinh phí triển khai hệ thống quản lý HSSKĐT hiện nay là chưa có. Đặc biệt, là kinh phí sử dụng hệ thống HSSK điện tử. Trong khi đó hạ tầng CNTT tại các đơn vị đã xuống cấp, nhu cầu đào tạo sử dụng lớn, công tác phối hợp điều tra, thu thập thông tin cần sự phối hợp nhiều nhân lực và công tác tuyên truyền phải được quan tâm thực hiện đúng mức.

- Một số Trạm Y tế số lượng bệnh nhân đến KCB thấp nên ảnh hưởng đến tiến độ việc tạo lập hồ sơ sức khỏe.

- Tại mỗi địa phương, thường có sự biến động về nhân khẩu và hộ khẩu, đặc biệt những địa phương có biến động lớn, việc theo dõi và quản lý dữ liệu còn gặp nhiều khó khăn.

3.2. Chủ quan.

- Lãnh đạo một số đơn vị chưa quyết tâm trong công tác chỉ đạo triển khai, vẫn còn tư tưởng trông chờ và đợi triển khai. Chưa chủ động lồng ghép các hoạt động chuyên môn và các hoạt động tại tuyến y tế cơ sở vào việc thu thập và tạo lập hồ sơ. Chưa chỉ đạo việc rà soát đối tượng đang quản lý trên hệ thống phần mềm, nên vẫn còn hồ sơ ảo khá nhiều.

- Bệnh án điện tử chưa được triển khai tại các đơn vị khám chữa bệnh tuyến huyện, tuyến tỉnh. Thiếu tính đồng bộ giữa các phần mềm trong tuyến y tế cơ sở.

- Đối tượng cần quản lý tiêm chủng hiện nay có trên Hệ thống phần mềm quản lý tiêm chủng của tỉnh chưa đạt tỷ lệ 100%. Trẻ < 6 tháng tuổi khi khai báo trên phần

mềm tiêm chủng mở rộng lấy tên của mẹ nên khi liên thông dữ liệu giữa phần mềm tiêm chủng và phần mềm hồ sơ sức khỏe gặp khó khăn. Cán bộ phải thực hiện song song việc khám chữa bệnh (đối tượng trẻ em đã có thẻ BHYT) phải tiến hành mở phần mềm tiêm chủng để đổi tên mẹ sang tên con để trùng khớp với hồ sơ sức khỏe thì mới có thể liên thông dữ liệu được.

- Hệ thống phần mềm HSSK vẫn cần phát triển nhanh thêm các chức năng hỗ trợ người dùng và phục vụ điều hành quản lý số liệu trên hệ thống, cụ thể: Kiểm tra chéo số lượng giữa việc liên thông dữ liệu KCB vào Cổng HSSKĐT và Hệ thống giám định thanh toán BHYT; Tương tác giữa các tuyến khi sử dụng hệ thống; Các biểu mẫu xuất dữ liệu báo cáo theo quy định Bộ Y tế; Chức năng tìm kiếm tùy biến theo yêu cầu chưa có; Các modul xuất báo cáo theo các chương trình mục tiêu quốc gia về y tế còn thiếu; Ứng dụng trên thiết bị thông minh...

- Số lượng dữ liệu cần phải rà soát và cập nhật thông tin sức khỏe theo Quyết định số 831/QĐ-BYT ngày 11/3/2017 về việc ban hành mẫu hồ sơ quản lý sức khỏe cá nhân phục vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu lớn, mất nhiều thời gian để khai thác thông tin của một nhân khẩu.

IV. KIẾN NGHỊ VÀ ĐỀ XUẤT.

4.1. Các đơn vị.

- Tiếp tục rà soát để sàng lọc và bổ sung đối tượng trên phần mềm quản lý HSSK điện tử, tập trung lồng ghép vào đợt tổng điều tra dân số để cập nhật và rà soát bổ sung đối tượng trên phần mềm quản lý tiêm chủng.

- Đảm bảo 100% dữ liệu khám chữa bệnh thanh toán BHYT sau khi kết thúc lần khám bệnh hoặc kết thúc đợt điều trị ngoại trú, nội trú đối với người bệnh trong ngày được đẩy lên Cổng HSSKĐT.

- Đảm bảo 100% dữ liệu đối tượng trẻ em thuộc nhóm theo dõi, quản lý trên Hệ thống thông tin tiêm chủng quốc gia (<http://tcmr.ytecoso.vn:8082/TiemChung>) có thông tin đầy đủ và chính xác. Hạn chế việc trùng đối tượng quản lý trên Phần mềm tiêm chủng gây ra hồ sơ ảo đối với Hệ thống HSSKĐT.

- Nâng cao độ chính xác, đầy đủ và chất lượng hồ sơ sức khỏe điện tử, tập trung vào khám lập.

- Đưa nội dung triển khai HSSKĐT vào chương trình trọng tâm công tác hằng tháng của mỗi đơn vị.

- Lấy tiến độ và chất lượng của việc triển khai HSSKĐT để đánh giá công tác

- Quán triệt và thực hiện đúng việc đảm bảo bảo mật dữ liệu, bảo mật tính riêng tư.

- Thường xuyên theo dõi và khai thác dữ liệu quản lý HSSK điện tử để chủ động nâng cao công tác CSSK người dân tại địa bàn.

- Phối hợp với đoàn thể, chính quyền địa phương và tổ chức chính trị xã hội vào công tác thu thập, cập nhật thông tin HSSK điện tử. Tiếp tục tuyên truyền, vận động để người dân hiểu rõ lợi ích của mô hình cũng cần được thực hiện thường xuyên, liên tục nhằm nâng cao tỉ lệ tham gia.

- Tiếp tục quan tâm đầu tư trang thiết bị và hạ tầng công nghệ thông tin. Có định hướng triển khai đồng bộ các hệ thống phần mềm đồng bộ và chất lượng tại các Trạm Y tế, tránh sự phân tán dữ liệu và thiếu tính đồng bộ như hiện nay.

4.2. UBND tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Đề xuất các Bộ, Ngành liên quan sớm hoàn chỉnh cơ sở dữ liệu dân cư và mã định danh công dân của tỉnh để tích hợp vào hệ thống HSSK điện tử, nhằm khắc phục những khó khăn trong việc trùng mã đối tượng cần quản lý như hiện nay.

- Tiếp tục chỉ đạo Viettel Thừa Thiên Huế tăng cường nhân lực hỗ trợ triển khai tại các đơn vị còn lại và phát triển nhanh các chức năng của hệ thống phần mềm.

- Hỗ trợ ngành sớm triển khai đề án hệ sinh thái y tế thông minh, đặc biệt cấp đủ đúng kinh phí trong dự án trong năm 2019-2020 để giải quyết những khó khăn hiện nay của ngành.

- Chỉ đạo các Sở, Ban, Ngành liên quan để tăng cường công tác tuyên truyền về lợi ích khi triển khai HSSK điện tử để người dân và cơ quan ban ngành đồng thuận, ủng hộ và tham gia.

4.3. Bộ Y tế.

- Hỗ trợ ngành Y tế Thừa Thiên Huế triển khai HSSK điện tử. Sớm ban hành cấu trúc liên thông dữ liệu HSSK điện tử, nhằm thực việc liên thông với nhau giữa các CDSL và giữa các đơn vị cung cấp hệ thống KCB vào hệ thống HSSK điện tử, cũng như việc thêm, bớt, chuyển đổi tượng phải quản lý HSSK đúng địa phương quản lý.

- Sớm ban hành các văn bản hướng dẫn hoặc quy chế vận hành hệ thống HSSK điện tử theo Quyết định số 831/QĐ-BYT.

- Xây dựng giá tiền khám hồ sơ sức khỏe được thanh toán trong giá BHYT. Đưa giá thuê dịch CNTT vào giá thanh toán dịch vụ y tế và có hướng dẫn thực hiện Quyết định số 80/2014/QĐ-TTg ngày 30/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về quy định thí điểm về thuê dịch vụ công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước.

V. KẾ HOẠCH TRONG THỜI GIAN TỚI.

Sở Y tế xác định việc triển khai và thực hiện “Đề án Xây dựng và tạo lập hồ sơ điện tử quản lý sức khỏe cá nhân phục vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế” là một nhiệm vụ chính trị quan trọng trong việc triển khai thành công Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 25/10/2017 Nghị quyết hội nghị lần thứ sáu Ban chấp hành trung ương khoá XII về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới; Quyết định số 2348/QĐ-TTg ngày

05/12/2016 của Chính phủ phê duyệt Đề án Xây dựng và phát triển mạng lưới y tế cơ sở trong tình hình mới và Kết luận số 85-KL/TU ngày 12/4/2018 của Ban Thường vụ tỉnh Ủy Thừa Thiên Huế về một số nhiệm vụ đối với ngành Y tế; Kế hoạch số 122 /KH-UBND ngày 13/6/2018 của UBND tỉnh về thực hiện tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong thời kỳ mới; Quyết định số 1779/QĐ-UBND 10/08/2018 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc Phê duyệt Đề án “Phát triển dịch vụ đô thị thông minh trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2020 định hướng đến năm 2025”. Mục tiêu phấn đấu đến hết năm 2019, **100% người dân được ánh xạ đối chiếu với số A0 và có mã số Hồ sơ sức khỏe điện tử, liên thông dữ liệu giữa tất cả cơ sở y tế từ cấp cơ sở đến cấp tỉnh, các phòng khám, bệnh viện tư nhân và đơn vị khám chữa bệnh Bộ, Ngành đóng trên địa bàn có thăm khám chữa bệnh bằng BHYT.**

Trong 9 tháng cuối năm 2019 và định hướng thời gian tới, Ban điều hành sẽ tập trung chỉ đạo, giám sát và triển khai, thực hiện một số nhiệm vụ trọng tâm như sau:

STT	Nội dung thực hiện	Thời gian thực hiện	Đơn vị phối hợp
1.	Tiếp tục đào tạo bổ sung cho các đơn vị. Kiểm tra, giám sát tại các đơn vị.	Quý II, III, IV/2019	Sở Y tế, Viettel Thừa Thiên Huế, TTYT Huyện/Thị xã/Thành phố.
2.	Giám sát việc liên thông dữ liệu khám chữa bệnh thanh toán BHYT vào hệ thống HSSKĐT	Quý II, III, IV/2019	Ban điều hành, Sở Y tế
3.	Thực hiện đề án hệ thống quản lý Hồ sơ sức khỏe toàn dân.	Năm 2019, 2020	Ban điều hành, Sở Y tế
4.	Phối hợp với các đơn vị, các ngành liên quan để đảm bảo tích hợp dữ liệu, kết nối các hệ thống thông tin giữa các hệ thống.	Quý III–VI/2019.	Sở Y tế, Viettel T.T.Huế & các đơn vị KCB trên địa bàn.
5.	Tham mưu và phối hợp xây dựng quy chế phối hợp giữa các cơ quan chức năng, đơn vị hoạt động lĩnh vực y tế; Quy định quản lý và vận hành hệ thống thông tin.	Quý III/2019	Ban điều hành, Sở Y tế.

STT	Nội dung thực hiện	Thời gian thực hiện	Đơn vị phối hợp
6.	Làm việc với Viettel Thừa Thiên Huế để phát triển thêm các giải pháp, chức năng của hệ thống phần mềm để cung cấp những dịch tốt đến với người dân.	Quý II-IV/2019	Ban điều hành, Sở Y tế.
7.	Chuyển dữ liệu triển khai HSSK điện tử về Trung tâm dữ liệu của tỉnh để quản lý tích vào hệ thống phát triển dịch vụ đô thị thông minh của tỉnh	Quý IV/2019	Ban điều hành Viettel T.T.Huế, Sở TT&TT.
8.	Triển khai ứng dụng phần mềm sử dụng trên thiết bị Smartphone.	Quý II, III/2019	Ban điều hành Viettel T.T.Huế
9.	Khai trương Cổng thông tin sức khỏe cộng đồng	IV/2019	Ban điều hành, Sở Y tế, Viettel.
10.	Tổ chức Hội nghị chuyên đề, Hội nghị giao ban.	Quý I-IV/2019	Ban điều hành, Sở Y tế
11.	Báo cáo Bộ Y tế, UBND tỉnh kết quả thực hiện.	Hàng quý	Ban điều hành, Sở Y tế.

Trên đây là kết quả triển khai, thực hiện tạo lập và quản lý hồ sơ sức khỏe điện tử toàn dân tại tỉnh Thừa Thiên Huế trong buổi giao ban trực tuyến Quý I/2019./.

Nơi nhận:

- Bộ Y tế (báo cáo);
- Ủy ban nhân dân tỉnh (báo cáo);
- Cục CNTT - Bộ Y tế (báo cáo);
- Chủ tịch Phan Ngọc Thọ (báo cáo);
- Ban điều hành;
- Tổ giúp việc;
- Các đơn vị (thực hiện);
- Lưu: VT, BDH.

**TM.BAN ĐIỀU HÀNH HSSKĐT
TRƯỞNG BAN**

**GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ
NGUYỄN NAM HÙNG**

Phụ lục 1: Báo cáo tiến độ HSSK (Tính đến ngày 31/03/2019) theo mức xã

STT	Tên địa phương	Dân số trên phần mềm	Số Hs đã khám lập	Tiến độ khám tạo lập HS	Số HS đã cập nhật	Tiến độ cập nhật HS
	Huyện A Lưới	58.100	46.672	80,33%	54.944	94,57%
1	Thị trấn A Lưới	9.104	5.378	59,07%	7.853	86,26%
2	Xã Hồng Vân	3.255	3.219	98,89%	3.255	100,00%
3	Xã Hồng Hạ	2.073	1.233	59,48%	1.729	83,41%
4	Xã Hồng Kim	2.675	1.997	74,65%	2.387	89,23%
5	Xã Hồng Trung	2.320	2.317	99,87%	2.320	100,00%
6	Xã Hương Nguyên	1.655	1.157	69,91%	1.475	89,12%
7	Xã Bắc Sơn	1.442	1.166	80,86%	1.442	100,00%
8	Xã Hồng Bắc	2.397	2.333	97,33%	2.396	99,96%
9	Xã A Ngo	4.591	3.535	77,00%	4.118	89,70%
10	Xã Sơn Thủy	3.338	3.019	90,44%	3.254	97,48%
11	Xã Phú Vinh	1.226	1.211	98,78%	1.225	99,92%
12	Xã Hồng Quảng	2.627	1.876	71,41%	2.398	91,28%
13	Xã Hương Phong	1.145	543	47,42%	1.145	100,00%
14	Xã Nhâm	2.537	2.038	80,33%	2.302	90,74%
15	Xã Hồng Thượng	2.725	2.237	82,09%	2.725	100,00%
16	Xã Hồng Thái	1.406	1.230	87,48%	1.368	97,30%
17	Xã Hương Lâm	2.635	2.282	86,60%	2.635	100,00%
18	Xã A Roàng	3.412	2.635	77,23%	3.412	100,00%
19	Xã Đông Sơn	1.842	1.181	64,12%	1.814	98,48%
20	Xã A Đót	2.684	2.500	93,14%	2.683	99,96%
21	Xã Hồng Thủy	3.593	3.585	99,78%	3.590	99,92%
	Huyện Nam Đông	29.573	20.961	70,88%	25.944	87,73%
22	Thị trấn Khe Tre	4.023	2.546	63,29%	3.461	86,03%
23	Xã Hương Phú	3.705	2.652	71,58%	3.247	87,64%
24	Xã Hương Sơn	1.770	1.618	91,41%	1.761	99,49%
25	Xã Hương Lộc	2.541	1.992	78,39%	2.252	88,63%
26	Xã Thượng Quảng	2.366	1.622	68,55%	1.985	83,90%
27	Xã Hương Hòa	2.963	2.173	73,34%	2.538	85,66%
28	Xã Hương Giang	1.696	1.190	70,17%	1.535	90,51%
29	Xã Hương Hữu	3.236	2.177	67,27%	2.736	84,55%
30	Xã Thượng Lộ	1.663	1.055	63,44%	1.306	78,53%
31	Xã Thượng Long	2.985	1.510	50,59%	2.498	83,69%
32	Xã Thượng Nhật	2.623	2.426	92,49%	2.623	100,00%
	Huyện Phong Điền	120.338	94.992	78,94%	115.550	96,02%
33	Thị trấn Phong Điền	9.576	6.689	69,85%	9.575	99,99%
34	Xã Điền Hương	3.716	3.174	85,41%	3.539	95,24%

STT	Tên địa phương	Dân số trên phần mềm	Số Hs đã khám lập	Tiến độ khám tạo lập HS	Số HS đã cập nhật	Tiến độ cập nhật HS
35	Xã Điền Môn	3.781	3.303	87,36%	3.775	99,84%
36	Xã Điền Lộc	5.256	4.750	90,37%	5.226	99,43%
37	Xã Phong Bình	8.452	8.028	94,98%	8.452	100,00%
38	Xã Điền Hòa	5.219	4.644	88,98%	4.934	94,54%
39	Xã Phong Chương	9.866	6.632	67,22%	9.579	97,09%
40	Xã Phong Hải	4.725	3.749	79,34%	4.475	94,71%
41	Xã Điền Hải	5.978	5.104	85,38%	5.613	93,89%
42	Xã Phong Hòa	9.782	9.175	93,79%	9.651	98,66%
43	Xã Phong Thu	3.999	3.989	99,75%	3.999	100,00%
44	Xã Phong Hiền	9.414	7.972	84,68%	9.413	99,99%
45	Xã Phong Mỹ	6.982	5.846	83,73%	6.979	99,96%
46	Xã Phong An	13.964	8.574	61,40%	12.907	92,43%
47	Xã Phong Xuân	6.553	4.875	74,39%	6.552	99,98%
48	Xã Phong Sơn	13.318	8.488	63,73%	11.124	83,53%
	Huyện Phú Lộc	175.204	125.435	71,59%	164.052	93,63%
49	Thị trấn Phú Lộc	13.711	8.577	62,56%	12.608	91,96%
50	Thị trấn Lăng Cô	10.937	9.292	84,96%	10.937	100,00%
51	Xã Vinh Mỹ	5.861	3.514	59,96%	4.412	75,28%
52	Xã Vinh Hưng	9.802	6.377	65,06%	8.935	91,15%
53	Xã Vinh Hải	3.136	3.048	97,19%	3.136	100,00%
54	Xã Vinh Giang	5.488	3.357	61,17%	4.972	90,60%
55	Xã Vinh Hiền	10.888	7.799	71,63%	10.149	93,21%
56	Xã Lộc Bồn	16.969	16.841	99,25%	16.966	99,98%
57	Xã Lộc Sơn	11.241	10.189	90,64%	11.241	100,00%
58	Xã Lộc Bình	3.524	1.567	44,47%	2.986	84,73%
59	Xã Lộc Vĩnh	8.778	7.435	84,70%	8.461	96,39%
60	Xã Lộc An	16.241	10.735	66,10%	15.567	95,85%
61	Xã Lộc Điền	18.272	12.922	70,72%	18.272	100,00%
62	Xã Lộc Thủy	13.238	6.869	51,89%	10.480	79,17%
63	Xã Lộc Trì	10.343	5.487	53,05%	9.209	89,04%
64	Xã Lộc Tiến	9.782	5.996	61,30%	9.207	94,12%
65	Xã Lộc Hòa	3.720	2.976	80,00%	3.241	87,12%
66	Xã Xuân Lộc	3.195	2.453	76,78%	3.195	100,00%
	Huyện Phú Vang	220.555	77.870	35,31%	205.930	93,37%
67	Thị trấn Thuận An	22.738	7.342	32,29%	22.732	99,97%
68	Xã Phú Thuận	10.294	3.073	29,85%	9.303	90,37%
69	Xã Phú Dương	11.893	3.952	33,23%	10.603	89,15%

STT	Tên địa phương	Dân số trên phần mềm	Số Hs đã khám lập	Tiến độ khám tạo lập HS	Số HS đã cập nhật	Tiến độ cập nhật HS
70	Xã Phú Mậu	11.376	4.592	40,37%	9.862	86,69%
71	Xã Phú An	10.838	3.982	36,74%	9.525	87,89%
72	Xã Phú Hải	8.213	2.188	26,64%	8.213	100,00%
73	Xã Phú Xuân	9.748	2.487	25,51%	9.745	99,97%
74	Xã Phú Diên	13.473	3.281	24,35%	12.180	90,40%
75	Xã Phú Thanh	4.709	2.577	54,72%	4.054	86,09%
76	Xã Phú Mỹ	11.595	5.112	44,09%	9.829	84,77%
77	Xã Phú Thượng	14.581	7.932	54,40%	13.809	94,71%
78	Xã Phú Hồ	6.381	3.385	53,05%	5.333	83,58%
79	Xã Vinh Xuân	8.017	1.820	22,70%	7.215	90,00%
80	Xã Phú Lương	7.464	2.604	34,89%	6.634	88,88%
81	Thị trấn Phú Đa	16.010	4.512	28,18%	15.917	99,42%
82	Xã Vinh Thanh	12.142	3.120	25,70%	10.913	89,88%
83	Xã Vinh An	9.167	3.385	36,93%	8.164	89,06%
84	Xã Vinh Phú	5.306	2.268	42,74%	5.293	99,75%
85	Xã Vinh Thái	7.249	3.356	46,30%	7.247	99,97%
86	Xã Vinh Hà	11.045	6.901	62,48%	11.044	99,99%
	Huyện Quảng Điền	108.252	71.980	66,49%	90.433	83,54%
87	Thị trấn Sịa	13.062	9.353	71,60%	10.320	79,01%
88	Xã Quảng Thái	6.020	3.293	54,70%	4.959	82,38%
89	Xã Quảng Ngạn	6.959	4.881	70,14%	5.816	83,58%
90	Xã Quảng Lợi	9.276	4.456	48,04%	7.462	80,44%
91	Xã Quảng Công	5.884	3.933	66,84%	4.676	79,47%
92	Xã Quảng Phước	8.854	7.781	87,88%	8.764	98,98%
93	Xã Quảng Vinh	12.649	8.833	69,83%	11.359	89,80%
94	Xã Quảng An	11.373	7.383	64,92%	9.489	83,43%
95	Xã Quảng Thành	12.962	8.578	66,18%	10.340	79,77%
96	Xã Quảng Thọ	8.624	6.336	73,47%	7.786	90,28%
97	Xã Quảng Phú	12.560	7.153	56,95%	9.433	75,10%
	Thành phố Huế	401.863	304.849	75,86%	369.952	92,06%
98	Phường Phú Thuận	8.558	7.318	85,51%	8.019	93,70%
99	Phường Phú Bình	9.700	7.906	81,51%	9.639	99,37%
100	Phường Tây Lộc	22.380	15.406	68,84%	18.716	83,63%
101	Phường Thuận Lộc	19.682	17.520	89,02%	18.791	95,47%
102	Phường Phú Hiệp	14.656	9.783	66,75%	12.079	82,42%
103	Phường Phú Hậu	13.042	9.408	72,14%	11.996	91,98%
104	Phường Thuận Hòa	16.627	10.040	60,38%	12.514	75,26%

STT	Tên địa phương	Dân số trên phần mềm	Số Hs đã khám lập	Tiến độ khám tạo lập HS	Số HS đã cập nhật	Tiến độ cập nhật HS
105	Phường Thuận Thành	15.859	9.339	58,89%	11.942	75,30%
106	Phường Phú Hòa	7.178	6.693	93,24%	7.173	99,93%
107	Phường Phú Cát	10.238	9.868	96,39%	10.026	97,93%
108	Phường Kim Long	18.168	15.984	87,98%	18.070	99,46%
109	Phường Vĩ Dạ	23.600	17.244	73,07%	22.937	97,19%
110	Phường Phường Đúc	11.867	7.487	63,09%	11.330	95,47%
111	Phường Vĩnh Ninh	7.225	6.980	96,61%	7.167	99,20%
112	Phường Phú Hội	13.245	11.210	84,64%	13.240	99,96%
113	Phường Phú Nhuận	10.507	8.176	77,81%	9.806	93,33%
114	Phường Xuân Phú	14.313	12.782	89,30%	13.321	93,07%
115	Phường Trường An	17.886	14.455	80,82%	17.884	99,99%
116	Phường Phước Vĩnh	21.035	17.401	82,72%	21.035	100,00%
117	Phường An Cựu	25.044	21.303	85,06%	24.801	99,03%
118	Phường An Hòa	12.957	11.107	85,72%	12.816	98,91%
119	Phường Hương Sơ	13.021	8.002	61,45%	10.550	81,02%
120	Phường Thủy Biều	11.710	7.801	66,62%	9.703	82,86%
121	Phường Hương Long	13.673	7.702	56,33%	10.071	73,66%
122	Phường Thủy Xuân	16.395	11.179	68,19%	13.718	83,67%
123	Phường An Đông	18.666	16.193	86,75%	18.664	99,99%
124	Phường An Tây	9.438	6.562	69,53%	8.751	92,72%
	Thị xã Hương Thủy	125.478	104.382	83,19%	125.477	100,00%
125	Phường Phú Bài	15.812	13.599	86,00%	15.812	100,00%
126	Xã Thủy Vân	7.740	6.573	84,92%	7.740	100,00%
127	Xã Thủy Thanh	9.484	9.442	99,56%	9.484	100,00%
128	Phường Thủy Dương	13.871	13.839	99,77%	13.871	100,00%
129	Phường Thủy Phương	16.287	13.909	85,40%	16.287	100,00%
130	Phường Thủy Châu	11.814	10.352	87,62%	11.814	100,00%
131	Phường Thủy Lương	8.538	8.342	97,70%	8.538	100,00%
132	Xã Thủy Bằng	8.552	7.510	87,82%	8.552	100,00%
133	Xã Thủy Tân	5.085	4.656	91,56%	5.085	100,00%
134	Xã Thủy Phú	13.290	12.787	96,22%	13.289	99,99%
135	Xã Phú Sơn	1.635	1.507	92,17%	1.635	100,00%
136	Xã Dương Hòa	1.676	1.676	100,00%	1.676	100,00%
	Thị xã Hương Trà	135.012	131.439	97,35%	135.006	100,00%
137	Phường Tứ Hạ	10.163	9.421	92,70%	10.163	100,00%
138	Xã Hải Dương	7.086	7.048	99,46%	7.086	100,00%
139	Xã Hương Phong	11.734	11.667	99,43%	11.734	100,00%

STT	Tên địa phương	Dân số trên phần mềm	Số Hs đã khám lập	Tiến độ khám tạo lập HS	Số HS đã cập nhật	Tiến độ cập nhật HS
140	Xã Hương Toàn	14.959	14.602	97,61%	14.959	100,00%
141	Phường Hương Vân	7.129	7.096	99,54%	7.129	100,00%
142	Phường Hương Văn	9.339	9.135	97,82%	9.339	100,00%
143	Xã Hương Vinh	14.174	13.828	97,56%	14.174	100,00%
144	Phường Hương Xuân	8.872	8.784	99,01%	8.872	100,00%
145	Phường Hương Chữ	11.720	11.588	98,87%	11.714	99,95%
146	Phường Hương An	7.215	7.193	99,70%	7.215	100,00%
147	Xã Hương Bình	3.635	3.479	95,71%	3.635	100,00%
148	Phường Hương Hồ	11.144	11.103	99,63%	11.144	100,00%
149	Xã Hương Thọ	5.999	5.879	98,00%	5.999	100,00%
150	Xã Bình Điền	5.064	4.832	95,42%	5.064	100,00%
151	Xã Hồng Tiến	1.447	1.387	95,85%	1.447	100,00%
152	Xã Bình Thành	4.616	4.397	95,26%	4.616	100,00%

Phụ lục 2: Theo tiêu chí đánh giá Khám lập trên hệ thống phần mềm

ST T	Địa phương	Tổng số nhân khẩu	Tổng số xã/ phường	Tổng hồ sơ	Quan hệ chủ hộ		Quan hệ chủ hộ & Số thẻ BHYT	
					Hồ sơ đạt	Tỉ lệ đạt	Hồ sơ đạt	Tỉ lệ đạt
1	Huyện A Lưới	58.057	21	45.855	41.098	89,63%	41.098	89,63%
2	Huyện Nam Đông	29.576	11	20.895	20.166	96,51%	20.166	96,51%
3	Huyện Phong Điền	119.005	16	89.359	83.413	93,35%	83.413	93,35%
4	Huyện Phú Lộc	175.289	18	121.047	113.111	93,44%	113.111	93,44%
5	Huyện Phú Vang	209.679	20	69.622	62.663	90,00%	62.663	90,00%
6	Huyện Quảng Điền	108.273	11	71.474	69.327	97,00%	69.327	97,00%
7	Thành phố Huế	399.357	27	296.654	276.186	93,10%	276.186	93,10%
8	Thị xã Hương Thủy	113.558	12	103.804	95.252	91,76%	95.252	91,76%
9	Thị xã Hương Trà	134.850	16	131.541	116.966	88,92%	116.966	88,92%
Tổng số		1.347.644	152	950.251	878.182	92,42%	878.182	92,63%

Thời điểm xuất báo cáo: 13:21: 09 04/04/2019